

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ GNET**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ GNET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GNET TECHNOLOGY AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GNET TECHNOLOGY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108219090

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 39B, Tỉnh Quang, Tổ 2, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: hongphuc163@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                     | 7730     |
| 2.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                         | 2630     |
| 3.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Đánh giá công nghệ; Định giá công nghệ; Giám định công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ. | 7490     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                              | 2620     |
| 6.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4742     |
| 7.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100     |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                                           | 4290     |
| 9.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811     |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                              | 1820 |
| 11. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                         | 8219 |
| 12. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                       | 8510 |
| 13. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4774 |
| 14. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4761 |
| 15. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh, | 4329 |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                         | 4330 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                              | 4210 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                           | 4220 |
| 20. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(trừ dịch vụ nhà nước cấm)                                                                                                                    | 8211 |
| 21. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                       | 5912 |
| 22. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                             | 2610 |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                     | 4652 |
| 24. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                        | 8531 |
| 25. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                            | 8552 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                         | 4719 |
| 27. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4764 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                  | 8299 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                   | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 31. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751        |
| 32. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771        |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 34. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820        |
| 35. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9521        |
| 37. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551        |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 39. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5913        |
| 40. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7220        |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741        |
| 46. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812        |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3313        |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314        |
| 49. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201(Chính) |
| 50. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6209        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 52. | Cổng thông tin<br>trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí)<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng;<br>-Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ;<br>-Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội | 6312 |
| 53. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm);<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6329 |
| 54. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6110 |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).                                                                                                                                        | 4799 |
| 56. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6120 |
| 57. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6190 |
| 58. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>Sản xuất Phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5911 |
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 60. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)<br>Chi tiết:<br>Thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Hoàn thiện sản phẩm dệt<br>Chi tiết:<br>Tẩy, nhuộm vải, khăn bông, sợi, sản phẩm dệt, quần áo; in hoa trên lụa, khăn bông, vải, quần áo.                                                                                                                                                                                                                                                | 1313 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 63. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất<br>- Thiết kế các sản phẩm in ấn bằng giấy như catalogue, poster, tờ rơi...              | 7410 |
| 64. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 65. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 66. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 67. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ ;<br>- Dạy máy tính;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Đào tạo trực tuyến;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; dạy kiến thức tự nhiên, kiến thức xã hội | 8559 |
| 68. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 69. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 70. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7210 |
| 71. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8520 |
| 72. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7420 |
| 73. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 74. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7722 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN HỒNG PHÚC

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 25/04/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 026085004608

Ngày cấp: 27/03/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Cầu Các, Xã Quất Lư, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Cầu Các, Xã Quất Lư, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HỒNG PHÚC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/04/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 026085004608

Ngày cấp: 27/03/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Cầu Các, Xã Quất Lư, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Cầu Các, Xã Quất Lư, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội